

Số: 1018 / PVCFC-TCKT
V/v Công bố thông tin Quý I/2015
của PVCFC.

Cà Mau, ngày 15 tháng 5 năm 2015

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)

Mã chứng khoán: DCM

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, P.1, Tp.Cà Mau.

Điện thoại: (0780) 381 9000 Fax: (0780) 359 0501

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Mỹ

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố 4, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0919 178 022

Fax: (0780) 359 0501

Loại thông tin công bố: định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý I/2015 của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2015.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PVCFC vào ngày 15 tháng 05 năm 2015 tại website <http://www.pvcfc.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành CK);
- SGDCK Tp HCM;
- HĐQT (đề b/c);
- BKS (đề b/c);
- TGD (đề b/c)
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý I/2015.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2015.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI ĐƯỢC UOQBTT

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Trần Mỹ



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015


Đơn vị tính: Đồng Việt Nam


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	15/01/2015
1	2	3		
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4.034.360.795.349	5.522.339.640.215
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		955.190.891.216	2.063.705.227.684
1. Tiền	111	V.01	482.817.557.883	2.007.636.718.606
2. Các khoản tương đương tiền	112		472.373.333.333	56.068.509.078
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.672.282.094.080	3.166.281.483.374
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.672.282.094.080	3.166.281.483.374
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107.676.370.467	60.276.198.733
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.102.906.216	1.087.367.235
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.662.371.537	14.275.249.557
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	80.911.092.714	44.913.581.941
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140		280.326.918.852	199.174.510.906
1. Hàng tồn kho	141	V.07	280.326.918.852	199.174.510.906
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.884.520.734	32.902.219.518
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	3.785.178.568	14.317.038.563
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.099.342.166	15.762.139.410
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b		180.379.995
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a		2.642.661.550
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		10.845.907.048.109	11.117.988.685.871
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		10.657.756.022.218	10.907.368.582.559
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	10.613.089.429.132	10.861.313.002.487
- Nguyên giá	222		13.548.394.039.526	13.545.039.880.463
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.935.304.610.394)	(2.683.726.877.976)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	15/01/2015
1	2	3		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	44.666.593.086	46.055.580.072
- Nguyên giá	228		47.157.423.178	47.157.423.178
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.490.830.092)	(1.101.843.106)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	55.724.764.752	46.827.865.034
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		55.724.764.752	46.827.865.034
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		132.423.261.139	163.789.238.278
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	132.423.261.139	163.789.238.278
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264	V.14b		
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		14.880.267.843.458	16.640.328.326.086
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		9.089.144.422.107	11.033.166.958.901
I Nợ ngắn hạn	310		2.267.893.800.421	4.270.481.897.969
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	367.703.394.093	287.568.999.346
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		76.390.177.635	102.928.923.892
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	867.002.064	37.060.784.390
4. Phải trả người lao động	314		55.393.524.060	85.585.097.501
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	266.831.374.010	320.291.049.130
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20a	53.261.535.084	53.261.535.084
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	555.128.409.504	2.130.885.600.398
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	857.955.795.822	1.250.085.019.739
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	14.311.754.562	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.050.833.587	2.814.888.489
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		6.821.250.621.686	6.762.685.060.932
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	15/01/2015
1	2	3		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	33.175.238.300	33.175.238.300
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		6.749.452.731.672	6.690.570.382.979
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		38.622.651.714	38.939.439.653
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		5.770.767.330.223	5.588.211.792.824
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	5.770.767.330.223	5.588.211.792.824
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		287.471.938.019	287.265.872.831
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.945.919.993	6.945.919.993
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		182.349.472.211	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	429		20.356.091.128	18.949.574.361
1. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			20.356.091.128	18.949.574.361
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			14.880.267.843.458	16.640.328.326.086

Cà Mau, ngày 12 tháng 5 năm 2015


ĐINH NHƯ CƯỜNG
 Kế toán tổng hợp


LÊ NGỌC MINH TRÍ
 Kế toán trưởng


BÙI MINH TIẾN
 Giám đốc





CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 15/01/2015 đến 31/03/2015

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2015		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.117.023.061.487		1.117.023.061.487	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	26.754.737.800		26.754.737.800	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.090.268.323.687		1.090.268.323.687	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	727.738.027.958		727.738.027.958	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		362.530.295.729		362.530.295.729	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	36.461.782.901		36.461.782.901	
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	126.991.097.125		126.991.097.125	
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		52.059.162.191		52.059.162.191	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	48.621.162.301		48.621.162.301	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	31.246.244.029		31.246.244.029	
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		192.133.575.175		192.133.575.175	
11. {30-20+(21-22)-(24+25)}	31	VI.6	5.580.251.081		5.580.251.081	
12. Thu nhập khác	32	VI.7	27.500.000		27.500.000	
13. Chi phí khác	40		5.552.751.081		5.552.751.081	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	50		197.686.326.256		197.686.326.256	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	51	VI.10	354.850.080		354.850.080	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	52					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	60		197.331.476.176		197.331.476.176	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)						
Trong đó:						
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		195.924.959.409		195.924.959.409	
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.406.516.767		1.406.516.767	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		345		345	
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán tổng hợp

LÊ NGỌC MINH TRÍ
Kế toán trưởng



BÙI MINH TIẾN
Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 15/01/2015 đến 31/03/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/03/2015	Năm trước
1	2		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	197.686.326.256	-
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02	252.966.719.404	-
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	70.241.639.417	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(35.322.178.404)	-
- Chi phí lãi vay	06	52.059.162.191	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	537.631.668.864	-
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(64.268.520.654)	-
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(81.152.407.946)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(1.514.518.641.872)	-
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	41.897.837.134	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(92.578.333.578)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(32.914.002.522)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(257.244.364)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.206.159.644.938)	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(11.258.331.508)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(27.500.000)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(255.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	755.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.563.054.472	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	501.277.222.964	-

12.
BT
AN
DẦU
KHÍ
CÀ MAU
CP

Handwritten signature

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/03/2015	Năm trước
1	2		
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các sở hữu, mua lại cổ phiếu 2. của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền thu từ đi vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc vay	35	(403.631.914.494)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(403.631.914.494)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.108.514.336.468)	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.063.705.227.684	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	955.190.891.216	-

Cà Mau, ngày 12 tháng 5 năm 2015



ĐINH NHU CƯỜNG
Kế toán tổng hợp



LÊ NGỌC MINH TRÍ
Kế toán trưởng



BÙI MINH TIẾN
Giám đốc

11/2015
KH
1/2/15

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31/03/2015 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
Danh sách công ty con:
 - Công ty cổ phần bao bì dầu khí Việt Nam (PPC).
 - Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
 - PVCFC nắm giữ 51% vốn điều lệ tại PPC.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở của việc soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 15/01/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015.

3. Hợp nhất báo cáo

Năm 2015, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

4. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

5. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

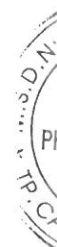
Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền



Handwritten signature or mark.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

8. Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

10. Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 20 năm
- Máy móc, thiết bị	3 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

20/11/2011
C/C
C/C
AN
C/C
M/

Handwritten signature

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

12. Vốn cổ phần

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

13. Chi phí đi vay

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

14. Ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế trong kỳ.

15. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp, tài sản lưu động nhận bàn giao từ dự án “Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau” và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác;

Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này sẽ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh;

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dụng và được coi đó là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí này được vốn hóa với hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

16. Thuế thu nhập hiện hành

DM

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với dự án Nhà máy Đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành;
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

17. Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

18. Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập hàng năm theo các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

19. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh phân bón. Trong quý I-2015, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý I-2015 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3.

Ngoài việc bán trong nước, Công ty có hoạt động xuất khẩu phân bón sang thị trường nước ngoài; do vậy, Công ty có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý và doanh thu, giá vốn theo khu vực địa lý được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3 tại phần thuyết minh Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh.

Handwritten signature

III. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2015	15/01/2015
Tiền mặt	570.117.505	224.125.074
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	482.247.440.378	2.007.412.593.532
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	472.373.333.333	56.068.509.078
	955.190.891.216	2.063.705.227.684

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

V.02 Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2015			15/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu;	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác;	-	-	-	-	-	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu	-	-	-	-	-	-
+ Về số lượng	-	-	-	-	-	-
+ Về giá trị	-	-	-	-	-	-
	31/03/2015			15/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1) Ngắn hạn:						
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.672.282.094.080	2.672.282.094.080		3.166.281.483.374	3.166.281.483.374	
- Trái phiếu	-	-		-	-	
- Các khoản đầu tư khác	-	-		-	-	
b2) Dài hạn:						
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-		-	-	
- Trái phiếu	-	-		-	-	
- Các khoản đầu tư khác	-	-		-	-	
	31/03/2015			15/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình	-	-	-	-	-	-

Đầu tư ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

me

V.03 Các khoản phải thu khách hàng	31/03/2015	15/01/2015
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- DNTN Phước Nguyên	6.252.333	
- CTCP thiết bị dịch vụ Công nghệ xanh		2.000.000
- Cty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên		715.921.800
- Cty TNHH MTV Tư Long Mê kông		246.071.452
- Cty TNHH Trung An	434.135.900	
- Cty Lương thực Sông Hậu	562.353.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	100.164.983	123.373.983
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
	1.102.906.216	1.087.367.235

V.04 Phải thu khác	31/03/2015		15/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	9.861.877.156	-	-	-
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Lãi dự thu	31.322.837.368	-	23.618.288.350	-
- Hỗ trợ vốn cho Ban QLDA KĐĐ	19.718.000.000	-	19.718.000.000	-
- Phải thu khác	20.008.378.190	-	1.577.293.591	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
	80.911.092.714	-	44.913.581.941	-

V.05 Tài sản thiếu chờ xử lý	31/03/2015		15/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho	-	-	-	-
c) TSCĐ	-	-	-	-
d) Tài sản khác	-	-	-	-
	-	-	-	-

V.06 Nợ xấu

	31/03/2015			15/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.	-	-	-	-	-	-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.	-	-	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-

V.07 Hàng tồn kho

	31/03/2015		15/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	2.266.323.450	-
- Nguyên liệu, vật liệu	73.032.327.519	-	65.465.719.290	-
- Công cụ, dụng cụ	167.579.500	-	30.690.000	-
- Chi phí SXKD dở dang	141.763.183.585	-	65.620.130.244	-
- Thành phẩm	35.842.233.443	-	12.913.695.785	-
- Hàng hóa	53.970.840	-	-	-
- Hàng gửi bán	29.364.768.365	-	52.877.952.137	-
- Phế liệu thu hồi	102.855.600	-	-	-
	280.326.918.852	-	199.174.510.906	-

V.08 Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2015		15/01/2015	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-	-	-
	-	-	-	-

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2015	15/01/2015
	Giá trị	Giá trị
- Công trình mái che mưa cho hệ thống xuất sản phẩm Nhà máy Đạm Cà Mau	47.087.102.184	39.327.548.592
- Cung cấp và lắp đặt bồn chứa Nitơ	798.315.000	
- Các công trình khác	7.839.347.568	7.500.316.442
	55.724.764.752	46.827.865.034

V.09 Tài sản cố định hữu hình	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 15/01/2015	3.152.236.508.350	10.253.419.418.770	42.489.649.611	38.205.712.488	58.688.591.244	13.545.039.880.463
Mua trong năm	-	1.006.431.790	2.347.727.273	-	-	3.354.159.063
Đầu tư XDDB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	<u>3.152.236.508.350</u>	<u>10.254.425.850.560</u>	<u>44.837.376.884</u>	<u>38.205.712.488</u>	<u>58.688.591.244</u>	<u>13.548.394.039.526</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 15/01/2015	773.184.380.464	1.864.144.252.026	17.107.115.438	14.104.480.971	15.186.649.077	2.683.726.877.976
Khấu hao trong năm	56.309.642.225	189.449.756.189	1.945.555.328	3.746.710.454	126.068.222	251.577.732.418
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	<u>829.494.022.689</u>	<u>2.053.594.008.215</u>	<u>19.052.670.766</u>	<u>17.851.191.425</u>	<u>15.312.717.299</u>	<u>2.935.304.610.394</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 15/01/2015	<u>2.379.052.127.886</u>	<u>8.389.275.166.744</u>	<u>25.382.534.173</u>	<u>24.101.231.517</u>	<u>43.501.942.167</u>	<u>10.861.313.002.487</u>
Tại ngày 31/03/2015	<u>2.322.742.485.661</u>	<u>8.200.831.842.345</u>	<u>25.784.706.118</u>	<u>20.354.521.063</u>	<u>43.375.873.945</u>	<u>10.613.089.429.132</u>

V.10 Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 15/01/2015	33.175.238.300	80.000.000	13.285.764.878	616.420.000	47.157.423.178
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	<u>33.175.238.300</u>	<u>80.000.000</u>	<u>13.285.764.878</u>	<u>616.420.000</u>	<u>47.157.423.178</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 15/01/2015	-	59.999.998	965.619.129	76.223.979	1.101.843.106
Khấu hao trong năm	408.421.978	5.618.634	931.434.876	43.511.498	1.388.986.986
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	<u>408.421.978</u>	<u>65.618.632</u>	<u>1.897.054.005</u>	<u>119.735.477</u>	<u>2.490.830.092</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 15/01/2015	<u>33.175.238.300</u>	<u>20.000.002</u>	<u>12.320.145.749</u>	<u>540.196.021</u>	<u>46.055.580.072</u>
Tại ngày 31/03/2015	<u>32.766.816.322</u>	<u>14.381.368</u>	<u>11.388.710.873</u>	<u>496.684.523</u>	<u>44.666.593.086</u>

1010
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
VIỆT
NAM
MAU

Handwritten signature

V.13 Chi phí trả trước	31/03/2015	15/01/2015
a) Ngắn hạn	3.785.178.568	14.317.038.563
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	2.354.459.132	12.921.201.403
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	864.776.533	1.064.415.210
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác	565.942.903	331.421.950
b) Dài hạn	132.423.261.139	163.789.238.278
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí sửa chữa văn phòng	860.404.854	1.754.773.056
- Giá trị công cụ, dụng cụ	4.127.388.366	4.172.013.750
- Lợi thế kinh doanh	127.266.921.519	136.962.280.053
- Chi phí TSLĐ nhận bàn giao từ Dự án NM sản xuất phân Đạm Cà Mau	-	20.714.176.934
- Các khoản khác	168.546.400,00	185.994.485
	136.208.439.707	178.106.276.841

Lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh lợi thế kinh doanh pháp sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Hiện nay khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 3 năm.

V.14 Tài sản khác	31/03/2015		15/01/2015	
a) Ngắn hạn	-	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-

V.15 Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2015		Trong năm		15/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	857.955.795.822	857.955.795.822	11.502.690.577	403.631.914.494	1.250.085.019.739	1.250.085.019.739
b) Vay dài hạn	6.749.452.731.672	6.749.452.731.672	60.970.348.727	2.088.000.000	6.690.570.382.945	6.690.570.382.945
	7.607.408.527.494	7.607.408.527.494	72.473.039.304	405.719.914.494	7.940.655.402.684	7.940.655.402.684

Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn Tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Parisbas, Ngân hàng xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole, nội dung chi tiết như sau: Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25/07/2012, Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng cộng 2,6%/năm, lãi suất cho vay được điều chỉnh 6 tháng 1 lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số HĐTĐĐT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25/9/2009 giữa bên vay

Handwritten mark

là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) với chi tiết gồm: Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn; Lãi suất nợ trong hạn (tính trên dư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 3 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng 1 lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên.

Tháng 5/2014, PVCFC đã trả trước hạn 45 triệu USD. Đến tháng 10/2014, PVCFC đã tái cơ cấu khoản vay này với Ngân hàng Đại chúng Việt Nam (PVCbank) với lãi suất được xác định theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 3,15%/năm. Lãi suất được trả hàng tháng trên dư nợ vay. Lãi suất được áp dụng cho năm đầu tiên là 4%/năm và được điều chỉnh hàng năm nhưng không vượt quá 5%/năm.

Tài sản đảm bảo: Tập đoàn đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

Tại ngày 28 tháng 01 năm 2011, PPC ký Hợp đồng vay dài hạn số 11160128/HĐTD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu với số tiền vay là 60.000.000.000 VND và không vượt quá 70% tổng chi phí đầu tư của Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu”. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay áp dụng phương thức lãi suất cho vay dài hạn thả nổi có điều chỉnh theo thời gian và được trả hàng tháng. Gốc vay sẽ được trả ngay sau khi hết thời gian ân hạn (12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên - ngày 04 tháng 7 năm 2011), sau đó sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 9 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019. PPC sử dụng toàn bộ tài sản được hình thành từ Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu” để thế chấp cho khoản vay này.

Tại ngày 20 tháng 6 năm 2013, PPC ký Hợp đồng vay dài hạn số 57.140613/HĐTD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu với số tiền vay là 3.500.000.000 VND và tổng dư nợ cho vay của tất cả các hợp đồng đang còn hiệu lực tại bất cứ thời điểm nào không được vượt quá 44.811.053.491 VND. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung, mua sắm tài sản cố định. Thời hạn vay là 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay áp dụng phương thức lãi suất cho vay dài hạn thả nổi có điều chỉnh theo thời gian và được trả hàng tháng. PPC sử dụng toàn bộ tài sản được hình thành từ vốn vay để thế chấp cho khoản vay này.

V.16 Phải trả người bán	31/03/2015		15/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	272.598.758.626	272.598.758.626	178.721.870.037	178.721.870.037
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	35.600.126.588	35.600.126.588	16.186.358.398	16.186.358.398
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	1.037.573.007	1.037.573.007	2.916.357.002	2.916.357.002
- Chi nhánh Viện Dầu khí VN - Trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ	-	-	2.201.979.656	2.201.979.656
- Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ an ninh Dầu khí VN	2.845.756.914	2.845.756.914	1.505.144.281	1.505.144.281
- Công ty cổ phần vận tải dầu khí Vũng Tàu	-	-	55.500.000	55.500.000
- Công ty Cổ phần máy tính Sài Gòn	-	-	4.969.800.000	4.969.800.000
- Công ty cổ phần FA	16.955.943.287	16.955.943.287	7.326.091.273	7.326.091.273
- Công ty TNHH MTV VCC Cà Mau	-	-	4.089.912.073	4.089.912.073
- Công ty CP đầu tư thương mại và dịch vụ Việt Sinh Phát	-	-	3.953.763.000	3.953.763.000
- CTCP phát triển công nghệ viễn thông tin học Sun Việt	-	-	2.815.680.000	2.815.680.000
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Tư vấn Hải Nam	-	-	2.632.654.750	2.632.654.750
- Công ty TNHH Hóa chất và môi trường Vũ Hoàng	1.593.489.700	1.593.489.700	2.492.955.795	2.492.955.795
- Công ty TNHH Cơ khí Thế Dân	-	-	2.453.712.789	2.453.712.789
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Anh Khoa	-	-	2.274.769.200	2.274.769.200
- Công ty TNHH Dịch vụ vận tải đóng gói Sài Gòn	561.825.000	561.825.000	782.800.000	782.800.000
- Cty Phân Phối Nguyên Liệu Công Nghiệp Dầu Khí	6.984.202.500	6.984.202.500	5.845.207.500	5.845.207.500
- Cty TNHH in và SX Bao Bì Thiên Hà	-	-	1.498.275.000	1.498.275.000
- Cty CP TM Vận tải á Đông	801.776.250	801.776.250	-	-
- Cty TNHH Đại Phát Tin	1.092.000.000	1.092.000.000	-	-
- Các đối tượng khác	27.631.942.221	27.631.942.221	44.846.168.592	44.846.168.592
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	367.703.394.093	367.703.394.093	287.568.999.346	287.568.999.346
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-

Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chủ yếu phản ánh khoản tiền Công ty mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và lô 46 Cái Nước theo phụ lục số 04 ngày 17 tháng 11 năm 2014 sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán khí số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Công ty và Công ty mẹ Tập đoàn dầu khí Việt Nam

V.17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	15/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2015
a) Phải nộp:				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	830.301.818	830.301.818	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	79.609.180	79.609.180	-
- Thuế thu nhập cá nhân	2.878.331.548	2.342.491.113	4.593.298.042	627.524.619
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.090.851.562	174.470.085	34.090.851.562	174.470.085
- Thuế tài nguyên	91.601.280	239.345.280	265.939.200	65.007.360
- Thuế nhập khẩu	-	139.909.044	139.909.044	-
- Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
- Thuế khác	-	-	-	-
	37.060.784.390	3.812.126.520	40.005.908.846	867.002.064

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau, Công ty đang trong giai đoạn miễn thuế thu nhập

doanh nghiệp (theo thuyết minh số 16 Thuế thu nhập hiện hành). Đối với các hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế;

Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế như sau: Thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

V.18 Chi phí phải trả	31/03/2015	15/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ pi	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng bán, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Các khoản trích trước khác		
+ Trích trước chi phí an sinh xã hội	13.752.560.462	7.825.560.463
+ Lãi vay	25.696.994.964	66.166.535.399
+ Chiết khấu thương mại	26.789.137.800	-
+ Chi phí tiếp thị truyền thông	18.032.586.199	-
+ Chi phí phải trả khác	182.560.094.585	246.298.953.268
b) Dài hạn		
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
	<u>266.831.374.010</u>	<u>320.291.049.130</u>

DM

V.19 Phải trả khác	31/03/2015	15/01/2015
a) Ngắn hạn	555.128.409.504	2.130.885.600.398
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	2.171.712.174	1.848.455.959
- Bảo hiểm xã hội	91.911.040	110.697.580
- Bảo hiểm y tế	15.931.837	13.350.834
- Bảo hiểm thất nghiệp	10.003.636	8.815.576
- Phải trả về cổ phần hóa	247.500.000	1.581.451.668.700
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	311.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	552.591.350.817	547.141.611.749
b) Dài hạn	33.175.238.300	33.175.238.300
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.175.238.300	33.175.238.300
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
	588.303.647.804	2.164.060.838.698

Các khoản phải trả, phải nộp khác: 33.173.238.300 là khoản phải trả phản ánh phải trả ngân sách Nhà nước do Công ty nhận giao giá trị quyền sử dụng đất theo Quyết định về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam,

V.20 Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2015	15/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	53.261.535.084	53.261.535.084
	53.261.535.084	53.261.535.084
b) Dài hạn	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách	-	-

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh số lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng còn được phân bổ vào kết quả sản xuất kinh doanh các kỳ tiếp theo. Căn cứ vào Quyết định số 1989/QĐ-DKVN ngày 25 tháng 3 năm 2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành Dự án “Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau”, lãi chênh lệch tỷ giá bàn giao đối với giá trị tài sản Nhà máy Đạm Cà Mau hình thành qua đầu tư. Công ty thực hiện phân bổ dần khoản chênh lệch tỷ giá này vào doanh thu hoạt động tài chính trong vòng 3 năm.

V.23 Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

b) Dài hạn

	<u>31/03/2015</u>	<u>15/01/2015</u>
	-	-
	-	-
	-	-
	14.311.754.562	-
	-	-
	<u>14.311.754.562</u>	<u>-</u>

V.25 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 15/01/2015	5,294,000,000,000	-	-	-	-	-	5,294,000,000,000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	287,265,872,831	-	-	287,265,872,831
Phân loại các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước chưa phân phối	-	-	-	-	-	6,945,919,993	6,945,919,993
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 15/01/2015	<u>5,294,000,000,000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>287,265,872,831.00</u>	<u>-</u>	<u>6,945,919,993</u>	<u>5,588,211,792,824</u>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	197,331,476,176	197,331,476,176
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(13,369,422,010)	(13,369,422,010)
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	(1,406,516,767)	(1,406,516,767)
Điều chỉnh giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2015	<u>5,294,000,000,000</u>	<u>-</u>	<u>0</u>	<u>287,265,872,831</u>	<u>-</u>	<u>189,501,457,392</u>	<u>5,770,767,330,223</u>

V.27 Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND.
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (chênh lệch tỷ giá thanh toán).

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/03/2014</u>
	-	-
	779.391.421	-
	<u>779.391.421</u>	<u>-</u>

V.29 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

- a) Tài sản thuê ngoài
- b) Tài sản nhận giữ hộ
- c) Ngoại tệ các loại (USD)
- d) Kim khí quý, đá quý
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài
Bảng cân đối kế toán

	<u>31/03/2015</u>	<u>15/01/2015</u>
	-	-
	-	-
	4.982,37	332.478,10
	-	-
	-	-
	-	-

IV. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh

VL1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2015	31/03/2014
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán Ure	1.090.879.163.620	-
+ Trong nước	1.069.600.552.500	
+ Xuất khẩu	21.278.611.120	
- Doanh thu Amoniac	22.134.171.594	-
- Doanh thu khác	4.009.726.273	-
	1.117.023.061.487	-
VL2 Các khoản giảm trừ doanh thu	31/03/2015	31/03/2014
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	26.789.137.800	-
- Giảm giá hàng bán;	(34.400.000)	-
- Hàng bán bị trả lại.		
	26.754.737.800	-
VL3 Giá vốn hàng bán	31/03/2015	30/03/2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán.	-	
- Giá vốn Ure	713.629.661.320	-
+ Trong nước	700.152.480.641	
+ Xuất khẩu	13.477.180.679	
- Giá vốn Amoniac	12.125.018.630	
- Giá vốn hàng hóa khác	3.635.152.118	
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	(1.651.804.110)	-
	727.738.027.958	-
VL4 Doanh thu hoạt động tài chính	31/03/2015	31/03/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.322.178.404	-
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	1.139.604.497	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
	36.461.782.901	-
VL5 Chi phí tài chính	31/03/2015	31/03/2014
- Lãi tiền vay;	52.059.162.191	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	71.381.243.914	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-	-
- Chi phí tài chính khác;	3.550.691.020	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
	126.991.097.125	-

	31/03/2015	31/03/2014
VL6 Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ.	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản.	-	-
- Tiền phạt thu được.	-	-
- Thuế được giảm.	-	-
- Các khoản khác.	5.580.251.081	-
	5.580.251.081	-
VL7 Chi phí khác	31/03/2015	31/03/2014
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ.	27.500.000	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản.	-	-
- Các khoản bị phạt.	-	-
- Các khoản khác.	-	-
	27.500.000	-
VL8 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	31/03/2015	31/03/2014
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	12.991.421.237	-
- Chi phí khấu hao	3.549.857.157	-
- Chi phí quản lý hành chính, phí và lệ phí	488.468.954	-
- Dịch vụ mua ngoài	2.677.508.635	-
- Chi phí đào tạo	826.407.000	-
- Nhiên liệu, xăng xe vận chuyển đưa rước CBCNV	424.715.033	-
- Chi phí phát sinh sau khi cổ phần hoá	710.963.850	-
- Chi phí công tác	752.540.085	-
- Các khoản chi phí quản lý khác	8.824.362.078	-
	31.246.244.029	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	3.041.950.096	-
- Chi phí khấu hao	237.840.401	-
- Chi phí logistic	11.785.877.219	-
- Chi phí quảng cáo, quảng bá, phát triển thị trường	20.888.878.092	-
- Chi phí an sinh xã hội	9.999.999.999	-
- Chi phí sửa chữa thường xuyên	10.625.149	-
- Dịch vụ mua ngoài	664.785.179	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác	1.991.206.166	-
	48.621.162.301	-
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
	-	-
VL9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	31/03/2015	31/03/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	451.572.908.984	-
- Chi phí nhân công.	62.627.821.617	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	252.966.719.404	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	13.432.045.373	-
- Chi phí khác bằng tiền.	132.806.566.188	-
	913.406.061.566	-

Handwritten signature

VI.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

	31/03/2015	31/03/2014
	354.850.080	-
	-	-
	-	-
	-	-
	354.850.080	-

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ


1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

VI. Những thông tin khác


1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1).
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Những thông tin khác:

Báo cáo hợp nhất của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau bắt đầu từ ngày 15/01/2015 (Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 15/01/2015), do đó, không có số liệu thực hiện của cùng kỳ năm trước.

Cà Mau, ngày 12 tháng 5 năm 2015



ĐINH NHƯ CƯỜNG
 Kế toán tổng hợp



LÊ NGỌC MINH TRÍ
 Kế toán trưởng





BÙI MINH TIẾN
 Tổng Giám đốc